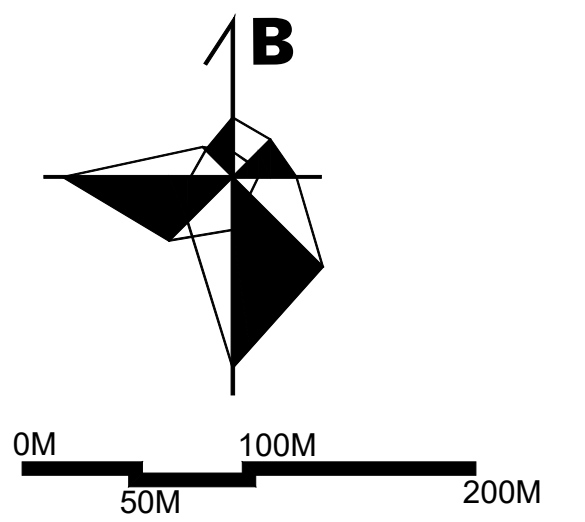


XÃ AN VIÊN, TP. ĐỒNG NAI

QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU ĐÔ THỊ MỚI 351,8HA

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH



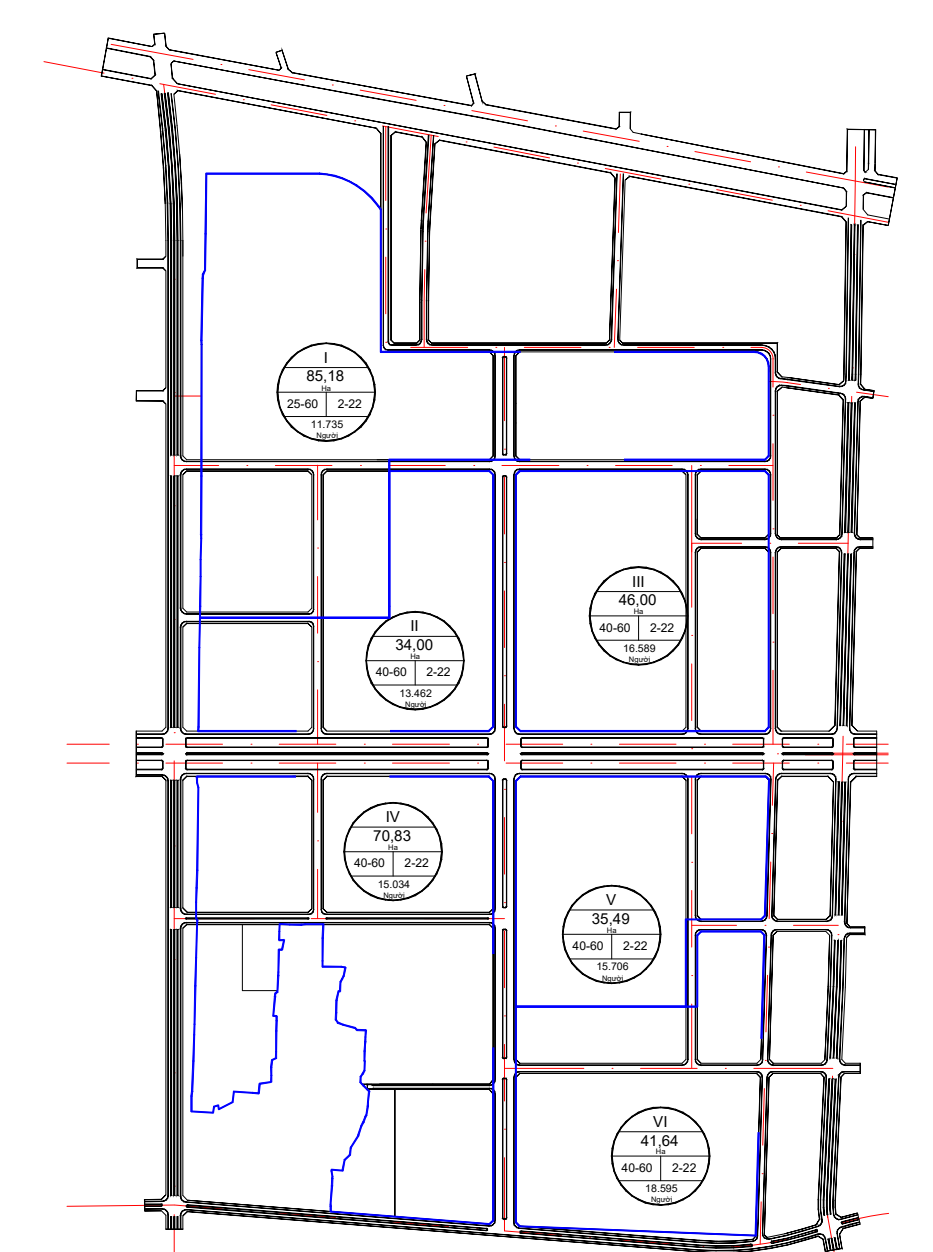
CHÚ THÍCH

- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở THẤP TẦNG
- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở CHUNG CƯ
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT VĂN HÓA
- ĐẤT GIÁO DỤC (MẪU GIÁO, TH, THCS)
- ĐẤT GIÁO DỤC CẤP ĐÔ THỊ (THPT)
- ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT CÂY XANH CÔNG CỘNG CẤP ĐÔ THỊ
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- ĐẤT DỊCH VỤ - CẤP ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT BÃI ĐỒ XE
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- MẶT NƯỚC
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

KÝ HIỆU

- TRƯỜNG MẦM NON
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG THPT
- CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ CẤP ĐÔ THỊ
- CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI CẤP ĐÔ THỊ
- CÔNG TRÌNH Y TẾ CẤP ĐÔ THỊ

DIỆN TÍCH (HA)		DÂN SỐ (NGƯỜI)	
CC-10	3,37 4	CC-10	80 5
MẶT ĐẤT XÂY DỰNG (%)		TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	



SƠ ĐỒ PHÂN BỐ CÁC ĐƠN VỊ Ở

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

KÊM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: ... NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

KÊM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: ... NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

KÊM THEO VĂN BẢN SỐ: ... NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000 KHU ĐÔ THỊ MỚI 351,82HA, XÃ AN VIÊN, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

BẢN VẼ: QH03	GHEP: A0	TITLE: FIT	NGÀY: .../.../2025
--------------	----------	------------	--------------------

THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN	KTS. TRẦN THỊ CHỨC MẠI KTS. BANG THỊ HỒNG HẠNH KTS. NGUYỄN THỊ KỲ	
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN QUỐC THÁI	
CHỦ NHẬT	KTS. HOÀNG NGUYỄN NGỌC BÓN	
Q.L.KÝ THAM	THS.KTS. TRẦN HỮU VINH	

T/L GIÁM ĐỐC CITY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TÔNG HỢP
GIAM ĐỐC TRUNG TÂM QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

KTS. NGUYỄN QUỐC THÁI
BỘ XÂY DỰNG
CITY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TÔNG HỢP
ĐẠ CH: 2085 NGUYỄN ĐÌNH CHIEU, PHƯỜNG SÀI GÒN, TP. HỒ CHÍ MINH
TEL: ... (08) 54.71.71

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH - QH03

ĐƠN VỊ 1					ĐƠN VỊ 2					ĐƠN VỊ 3					BẢNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT														
STT	Loại đất	Diện tích theo GCNV 01/2018(XD) (m2)	Diện tích (ha)	Dân số (người)	STT	Loại đất	Diện tích theo GCNV 01/2018(XD) (m2)	Diện tích (ha)	Dân số (người)	STT	Loại đất	Diện tích theo GCNV 01/2018(XD) (m2)	Diện tích (ha)	Dân số (người)	STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (m2)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ trong đơn vị (%)	MXD (%)	Tầng cao	DT sàn (m2)	DT sàn căn hộ	Dân số (người)	Số hộ số	Chỉ tiêu (m2/người)		
1	Đất ở	880.484	88,05	11.735	1	Đất ở	88.773	8,82	13.482	1	Đất ở	109.885	10,99	16.599	1	A. ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	2.289.318	228,93	65,07	100,00%				593.320	6.068.979	2.831.351	91.125	84.427	25,12
2	Đất nhà ở cao tầng (CC1)	76.054	7,61	6.360	2	Đất nhà ở cao tầng (CC2)	38.400	3,84	7.918	2	Đất nhà ở cao tầng (CC3)	33.735	3,37	5.083	2	B. ĐẤT NHÓM NHÀ Ở	1.114.837	111,48	30,36	57,42%	20%			2	178.295	205.577		1.763	
3	Đất nhà ở cao tầng (CC2)	38.400	3,84	7.918	3	Đất nhà ở cao tầng (CC3)	33.735	3,37	5.544	3	Đất nhà ở cao tầng (CC4)	40.986	4,10	5.165	3	Đất nhà ở cao tầng (CC5)	76.094	7,61	27,72								6.240	1.473	
4	Đất nhà ở cao tầng (CC3)	33.735	3,37	5.083	4	Đất nhà ở cao tầng (CC4)	40.986	4,10	5.544	4	Đất nhà ở cao tầng (CC5)	40.986	4,10	5.165	4	Đất nhà ở cao tầng (CC6)	76.094	7,61	27,72										
5	Đất nhà ở cao tầng (CC4)	33.735	3,37	5.083	5	Đất nhà ở cao tầng (CC5)	40.986	4,10	5.544	5	Đất nhà ở cao tầng (CC6)	40.986	4,10	5.165	5	Đất nhà ở cao tầng (CC7)	76.094	7,61	27,72										
6	Đất nhà ở cao tầng (CC5)	33.735	3,37	5.083	6	Đất nhà ở cao tầng (CC6)	40.986	4,10	5.544	6	Đất nhà ở cao tầng (CC7)	40.986	4,10	5.165	6	Đất nhà ở cao tầng (CC8)	76.094	7,61	27,72										
7	Đất nhà ở cao tầng (CC6)	33.735	3,37	5.083	7	Đất nhà ở cao tầng (CC7)	40.986	4,10	5.544	7	Đất nhà ở cao tầng (CC8)	40.986	4,10	5.165	7	Đất nhà ở cao tầng (CC9)	76.094	7,61	27,72										
8	Đất nhà ở cao tầng (CC7)	33.735	3,37	5.083	8	Đất nhà ở cao tầng (CC8)	40.986	4,10	5.544	8	Đất nhà ở cao tầng (CC9)	40.986	4,10	5.165	8	Đất nhà ở cao tầng (CC10)	76.094	7,61	27,72										
9	Đất nhà ở cao tầng (CC8)	33.735	3,37	5.083	9	Đất nhà ở cao tầng (CC9)	40.986	4,10	5.544	9	Đất nhà ở cao tầng (CC10)	40.986	4,10	5.165	9	Đất nhà ở cao tầng (CC11)	76.094	7,61	27,72										
10	Đất nhà ở cao tầng (CC9)	33.735	3,37	5.083	10	Đất nhà ở cao tầng (CC10)	40.986	4,10	5.544	10	Đất nhà ở cao tầng (CC11)	40.986	4,10	5.165	10	Đất nhà ở cao tầng (CC12)	76.094	7,61	27,72										
11	Đất nhà ở cao tầng (CC10)	33.735	3,37	5.083	11	Đất nhà ở cao tầng (CC11)	40.986	4,10	5.544	11	Đất nhà ở cao tầng (CC12)	40.986	4,10	5.165	11	Đất nhà ở cao tầng (CC13)	76.094	7,61	27,72										
12	Đất nhà ở cao tầng (CC11)	33.735	3,37	5.083	12	Đất nhà ở cao tầng (CC12)	40.986	4,10	5.544	12	Đất nhà ở cao tầng (CC13)	40.986	4,10	5.165	12	Đất nhà ở cao tầng (CC14)	76.094	7,61	27,72										
13	Đất nhà ở cao tầng (CC12)	33.735	3,37	5.083	13	Đất nhà ở cao tầng (CC13)	40.986	4,10	5.544	13	Đất nhà ở cao tầng (CC14)	40.986	4,10	5.165	13	Đất nhà ở cao tầng (CC15)	76.094	7,61	27,72										
14	Đất nhà ở cao tầng (CC13)	33.735	3,37	5.083	14	Đất nhà ở cao tầng (CC14)	40.986	4,10	5.544	14	Đất nhà ở cao tầng (CC15)	40.986	4,10	5.165	14	Đất nhà ở cao tầng (CC16)	76.094	7,61	27,72										
15	Đất nhà ở cao tầng (CC14)	33.735	3,37	5.083	15	Đất nhà ở cao tầng (CC15)	40.986	4,10	5.544	15	Đất nhà ở cao tầng (CC16)	40.986	4,10	5.165	15	Đất nhà ở cao tầng (CC17)	76.094	7,61	27,72										
16	Đất nhà ở cao tầng (CC15)	33.735	3,37	5.083	16	Đất nhà ở cao tầng (CC16)	40.986	4,10	5.544	16	Đất nhà ở cao tầng (CC17)	40.986	4,10	5.165	16	Đất nhà ở cao tầng (CC18)	76.094	7,61	27,72										
17	Đất nhà ở cao tầng (CC16)	33.735	3,37	5.083	17	Đất nhà ở cao tầng (CC17)	40.986	4,10	5.544	17	Đất nhà ở cao tầng (CC18)	40.986	4,10	5.165	17	Đất nhà ở cao tầng (CC19)	76.094	7,61	27,72										
18	Đất nhà ở cao tầng (CC17)	33.735	3,37	5.083	18	Đất nhà ở cao tầng (CC18)	40.986	4,10	5.544	18	Đất nhà ở cao tầng (CC19)	40.986	4,10	5.165	18	Đất nhà ở cao tầng (CC20)	76.094	7,61	27,72										
19	Đất nhà ở cao tầng (CC18)	33.735	3,37	5.083	19	Đất nhà ở cao tầng (CC19)	40.986	4,10	5.544	19	Đất nhà ở cao tầng (CC20)	40.986	4,10	5.165	19	Đất nhà ở cao tầng (CC21)	76.094	7,61	27,72										
20	Đất nhà ở cao tầng (CC19)	33.735	3,37	5.083	20	Đất nhà ở cao tầng (CC20)	40.986	4,10	5.544	20	Đất nhà ở cao tầng (CC21)	40.986	4,10	5.165	20	Đất nhà ở cao tầng (CC22)	76.094	7,61	27,72										
21	Đất nhà ở cao tầng (CC20)	33.735	3,37	5.083	21	Đất nhà ở cao tầng (CC21)	40.986	4,10	5.544	21	Đất nhà ở cao tầng (CC22)	40.986	4,10	5.165	21	Đất nhà ở cao tầng (CC23)	76.094	7,61	27,72										
22	Đất nhà ở cao tầng (CC21)	33.735	3,37	5.083	22	Đất nhà ở cao tầng (CC22)	40.986	4,10	5.544	22	Đất nhà ở cao tầng (CC23)	40.986	4,10	5.165	22	Đất nhà ở cao tầng (CC24)	76.094	7,61	27,72										
23	Đất nhà ở cao tầng (CC22)	33.735	3,37	5.083	23	Đất nhà ở cao tầng (CC23)	40.986	4,10	5.544	23	Đất nhà ở cao tầng (CC24)	40.986	4,10	5.165	23	Đất nhà ở cao tầng (CC25)	76.094	7,61	27,72										
24	Đất nhà ở cao tầng (CC23)	33.735	3,37	5.083	24	Đất nhà ở cao tầng (CC24)	40.986	4,10	5.544	24	Đất nhà ở cao tầng (CC25)	40.986	4,10	5.165	24	Đất nhà ở cao tầng (CC26)	76.094	7,61	27,72										
25	Đất nhà ở cao tầng (CC24)	33.735	3,37	5.083	25	Đất nhà ở cao tầng (CC25)	40.986	4,10	5.544	25	Đất nhà ở cao tầng (CC26)	40.986	4,10	5.165	25	Đất nhà ở cao tầng (CC27)	76.094	7,61	27,72										
26	Đất nhà ở cao tầng (CC25)	33.735	3,37	5.083	26	Đất nhà ở cao tầng (CC26)	40.986	4,10	5.544	26	Đất nhà ở cao tầng (CC27)	40.986	4,10	5.165	26	Đất nhà ở cao tầng (CC28)	76.094	7,61	27,72										
27	Đất nhà ở cao tầng (CC26)	33.735	3,37	5.083	27	Đất nhà ở cao tầng (CC27)	40.986	4,10	5.544	27	Đất nhà ở cao tầng (CC28)	40.986	4,10	5.165	27	Đất nhà ở cao tầng (CC29)	76.094	7,61	27,72										
28	Đất nhà ở cao tầng (CC27)	33.735	3,37	5.083	28	Đất nhà ở cao tầng (CC28)	40.986	4,10	5.544	28	Đất nhà ở cao tầng (CC29)	40.986	4,10	5.165	28	Đất nhà ở cao tầng (CC30)	76.094	7,61	27,72										
29	Đất nhà ở cao tầng (CC28)	33.735	3,37	5.083	29	Đất nhà ở cao tầng (CC29)	40.986	4,10	5.544	29	Đất nhà ở cao tầng (CC30)	40.986	4,10	5.165	29	Đất nhà ở cao tầng (CC31)	76.094	7,61	27,72										
30	Đất nhà ở cao tầng (CC29)	33.735	3,37	5.083	30	Đất nhà ở cao tầng (CC30)	40.986	4,10	5.544	30	Đất nhà ở cao tầng (CC31)	40.986	4,10	5.165	30	Đất nhà ở cao tầng (CC32)	76.094	7,61	27,72										
31	Đất nhà ở cao tầng (CC30)	33.735	3,37	5.083	31	Đất nhà ở cao tầng (CC31)	40.986	4,10	5.544	31	Đất nhà ở cao tầng (CC32)	40.986	4,10	5.165	31	Đất nhà ở cao tầng (CC33)	76.094	7,61	27,72										
32	Đất nhà ở cao tầng (CC31)	33.735	3,37	5.083	32	Đất nhà ở cao tầng (CC32)	40.986	4,10	5.544	32	Đất nhà ở cao tầng (CC33)	40.986	4,10	5.165	32	Đất nhà ở cao tầng (CC34)	76.094	7,61	27,72										
33	Đất nhà ở cao tầng (CC32)	33.735	3,37	5.083	33	Đất nhà ở cao tầng (CC33)	40.986	4,10	5.544	33	Đất nhà ở cao tầng (CC34)	40.986	4,10	5.165	33	Đất nhà ở cao tầng (CC35)	76.094	7,61	27,72										
34	Đất nhà ở cao tầng (CC33)	33.735	3,37	5.083	34	Đất nhà ở cao tầng (CC34)	40.986	4,10	5.544	34	Đất nhà ở cao tầng (CC35)	40.986	4,10	5.165	34	Đất nhà ở cao tầng (CC36)	76.094	7,61	27,72										
35	Đất nhà ở cao tầng (CC34)	33.735	3,37	5.083	35	Đất nhà ở cao tầng (CC35)	40.986	4,10	5.544	35	Đất nhà ở cao tầng (CC36)	40.986	4,10	5.165	35	Đất nhà ở cao tầng (CC37)	76.094	7,61	27,72										
36	Đất nhà ở cao tầng (CC35)	33.735	3,37	5.083	36	Đất nhà ở cao tầng (CC36)	40.986	4,10	5.544	36	Đất nhà ở cao tầng (CC37)	40.986	4,10	5.165	36	Đất nhà ở cao tầng (CC38)	76.094	7,61	27,72										
37	Đất nhà ở cao tầng (CC36)	33.735	3,37	5.083	37	Đất nhà ở cao tầng (CC37)	40.986	4,10	5.544	37	Đất nhà ở cao tầng (CC38)	40.986	4,10	5.165	37	Đất nhà ở cao tầng (CC39)	76.094	7,61	27,72										
38	Đất nhà ở cao tầng (CC37)	33.735	3,37	5.083	38	Đất nhà ở cao tầng (CC38)	40.986	4,10	5.544	38	Đất nhà ở cao tầng (CC39)	40.986	4,10	5.165	38	Đất nhà ở cao tầng (CC40)	76.094	7,61	27,72										
39	Đất nhà ở cao tầng (CC38)	33.735	3,37	5.083	39	Đất nhà ở cao tầng (CC39)	40.986	4,10	5.544	39	Đất nhà ở cao tầng (CC40)	40.986	4,10	5.165	39	Đất nhà ở cao tầng (CC41)	76.094	7,61	27,72										
40	Đất nhà ở cao tầng (CC39)	33.735	3,37	5.083	40	Đất nhà ở cao tầng (CC40)	40.986	4,10	5.544	40	Đất nhà ở cao tầng (CC41)	40.986	4,10	5.165	40	Đất nhà ở cao tầng (CC42)	76.094	7,61	27,72										
41	Đất nhà ở cao tầng (CC40)	33.735	3,37	5.083	41	Đất nhà ở cao tầng (CC41)	40.986	4,10	5.544	41	Đất nhà ở cao tầng (CC42)	40.986	4,10	5.165	41	Đất nhà ở cao tầng (CC43)	76.094	7,61	27,72										
42	Đất nhà ở cao tầng (CC41)	33.735	3,37	5.083	42	Đất nhà ở cao tầng (CC42)	40.986	4,10	5.544	42	Đất nhà ở cao tầng (CC43)	40.986	4,10	5.165	42	Đất nhà ở cao tầng (CC44)	76.094	7,61	27,72										
43	Đất nhà ở cao tầng (CC42)	33.735	3,37	5.083	43	Đất nhà ở cao tầng (CC43)	40.986	4,10	5.544	43	Đất nhà ở cao tầng (CC44)	40.986	4,10	5.165	43	Đất nhà ở cao tầng (CC45)	76.094	7,61	27,72										
44	Đất nhà ở cao tầng (CC43)	33.735	3,37	5.083	44	Đất nhà ở cao tầng (CC44)	40.986	4,10	5.544	44	Đất nhà ở cao tầng (CC45)	40.986	4,10	5.165	44	Đất nhà ở cao tầng (CC46)	76.094	7,61	27,72										
45	Đất nhà ở cao tầng (CC44)	33.735	3,37	5.083	45	Đất nhà ở cao tầng (CC45)	40.986	4,10	5.544	45	Đất nhà ở cao tầng (CC46)	40.986	4,10	5.165	45	Đất nhà ở cao tầng (CC47)	76.094	7,61	27,72										
46	Đất nhà ở cao tầng (CC45)	33.735	3,37	5.083	46	Đất nhà ở cao tầng (CC46)	40.986	4,10	5.544	46	Đất nhà ở cao tầng (CC47)	40.986	4,10	5.165	46	Đất nhà ở cao tầng (CC48)	76.094	7,61	27,72										
47	Đất nhà ở cao tầng (CC46)	33.735	3,37	5.083	47	Đất nhà ở cao tầng (CC47)	40.986	4,10	5.544	47	Đất nhà ở cao tầng (CC48)	40.986	4,10	5.165	47	Đất nhà ở cao tầng (CC49)	76.094	7,61	27,72										
48	Đất nhà ở cao tầng (CC47)	33.735	3,37	5.083	48	Đất nhà ở cao tầng (CC48)	40.986	4,10	5.544	48	Đất nhà ở cao tầng (CC49)	40.986</																	